

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- Đ
TỈNH Đ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **43/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 15- 5- 2026

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - Đ, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Cc Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Cúc Phương

2. Ông Nguyễn Quốc Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2026/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2026/QĐST- HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa Cc đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vàng Thị T. Nơi ĐKTT: Bản N 2, xã N (Nay là xã M), tỉnh Đ. Chỗ ở hiện nay: Bản P, xã T (nay là phường Đ), tỉnh Đ (Có mặt)

Căn cước công dân số: 011190002068; Cấp ngày: 12/4/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. *Bị đơn:* Anh Giàng A C. Địa chỉ: Bản N 2, xã N (nay là xã M), tỉnh Đ (Vắng mặt không có lý do).

Số định danh C nhân: 011088001764.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vàng Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị T và anh C lấy nhau trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn ngày 12/3/2009 tại UBND xã N (Nay là xã M), tỉnh Đ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống bất đồng, không có tiếng nói chung, vợ

chồng sống ly thân nhau từ tháng 9/2025 cho đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai.

Do tình cảm vợ chồng đã hết, có cố gắng hàn gắn cũng không có hạnh phúc. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C. Trong thời gian chị T, anh C sinh sống ở bản N 2, xã N (nay là xã M), những mâu thuẫn phát sinh trong gia đình chỉ có hai vợ chồng biết, chính quyền địa phương chưa bao giờ phải giải quyết.

- Về con chung: Chị T, anh C có ba con chung là cháu Giàng A V, sinh ngày 19/02/2009; cháu Giàng Thị L, sinh ngày 18/9/2012 V cháu Giàng Mạnh S, sinh ngày 02/6/2019. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung; Hiện tại cả 03 cháu đều đang ở cùng với chị T, các cháu V, L cũng có nguyện vọng được ở cùng với chị.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

2. Đối với bị đơn anh Giàng A C:

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập anh C đến Tòa án để tiến hành lấy lời khai, tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải, nhưng anh C đều vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Tại đơn xin xác nhận đề ngày 23/3/2026 của chị T (Có xác nhận của lãnh đạo bản N 2, xã M), xác nhận:

Trong thời gian sinh sống tại địa phương, những mâu thuẫn phát sinh trong gia đình của chị C, anh T, chính quyền địa phương chưa bao giờ phải giải quyết.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nên các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu Cc tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, bị đơn cư trú tại xã N (nay là xã M), tỉnh Đ, theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đ.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ, nhưng anh C đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của nguyên đơn:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị T, anh C được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N (Nay là xã M), tỉnh Đ, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị T cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, chị T, anh C đã sống ly thân từ tháng 9/2025 đến nay, chị T đã chuyển về sinh sống tại nhà của bố mẹ đẻ tại bản P, xã T (nay là phường Đ), tỉnh Đ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh C vắng mặt, không có ý kiến trả lời.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị T được ly hôn với anh C là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị T, anh C có ba con chung là cháu Giàng A V, sinh ngày 19/02/2009; cháu Giàng Thị L, sinh ngày 18/9/2012 và cháu Giàng Mạnh S, sinh ngày 02/6/2019. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung; Hiện tại cả 03 cháu đều đang sinh sống cùng với chị T, các cháu cũng có nguyện vọng được ở cùng với mẹ.

Xét thấy: Hiện cả ba cháu Giàng A V, Giàng Thị L, Giàng Mạnh S đều đang sinh sống cùng chị T, cháu V, cháu L có nguyện vọng được ở cùng với chị T, để đảm bảo cuộc sống của các cháu không bị xáo trộn thì việc để chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản và nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vàng Thị T về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

1.1. Về hôn nhân: Chị Vàng Thị T được ly hôn với anh Giàng A C;

1.2. Về con chung: Chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ba con chung là cháu Giàng A V, sinh ngày 19/02/2009; cháu Giàng Thị L, sinh ngày 18/9/2012 và cháu Giàng Mạnh S, sinh ngày 02/6/2019, đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý V sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Vàng Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ Vo số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0000025 ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, chị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 15/5/2026). Anh C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1- Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Thi hành án DS tỉnh Đ;
- Toà án tỉnh Đ;
- UBND xã M, tỉnh Đ (Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Thúy Thành

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CC HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

